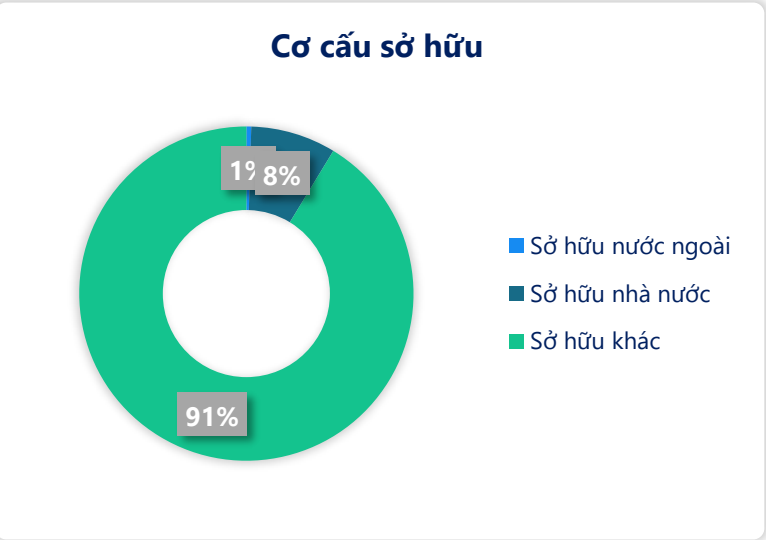
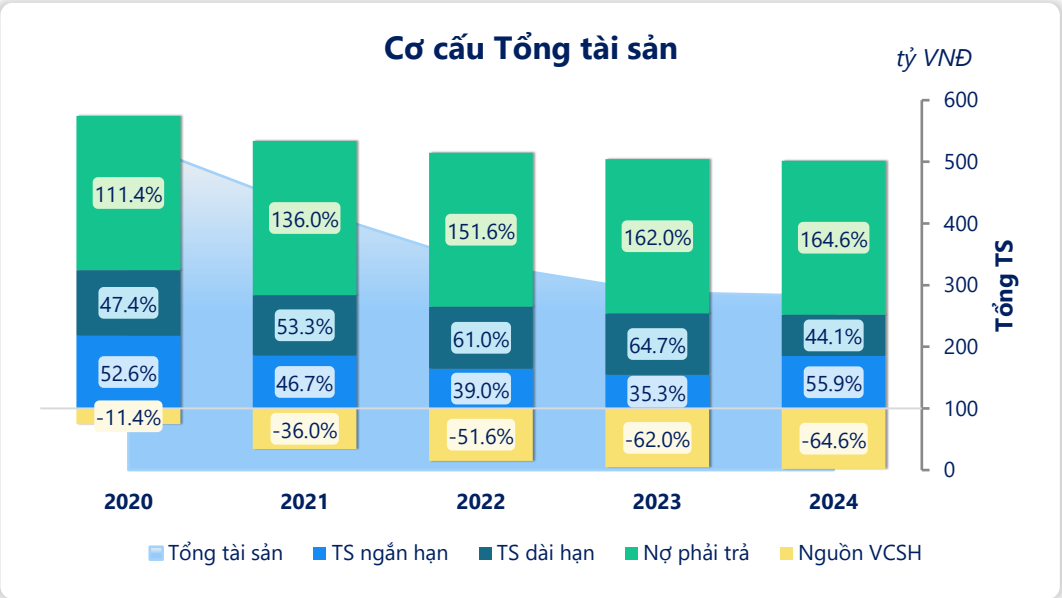


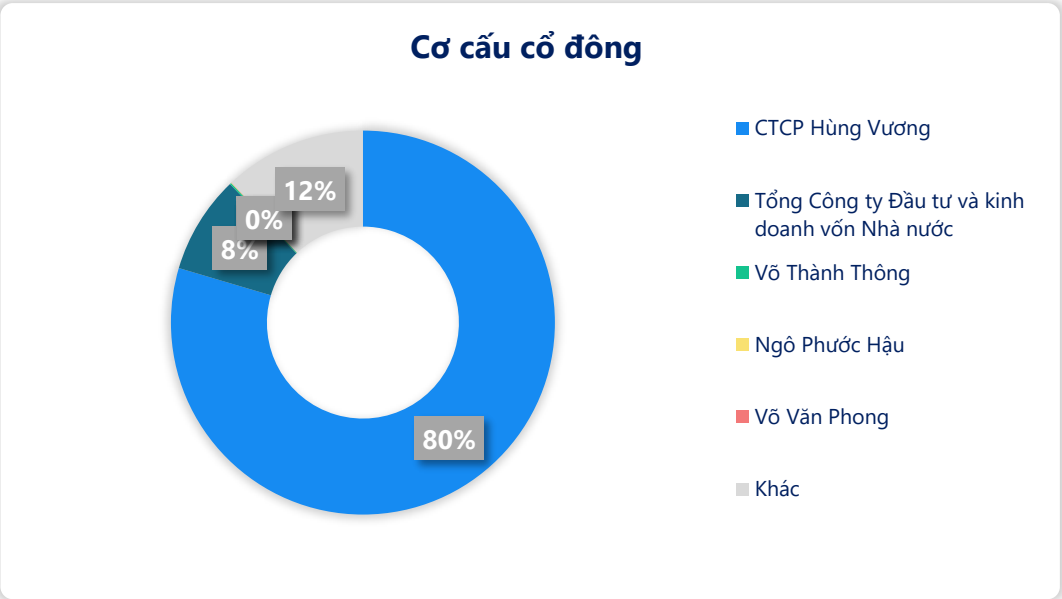
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		3,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		3,400		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,200		
SL cổ phiếu LH		28,109,743		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		220		
% sở hữu nước ngoài		0.5%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		-183		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		84		
P/E		-22.1		
EPS		-136		
	YTD	1T	3T	6T
AGF		36.4%	11.1%	11.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **AGF** năm 2024 đạt **282.1** tỷ đồng, giảm **2.16%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 165%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

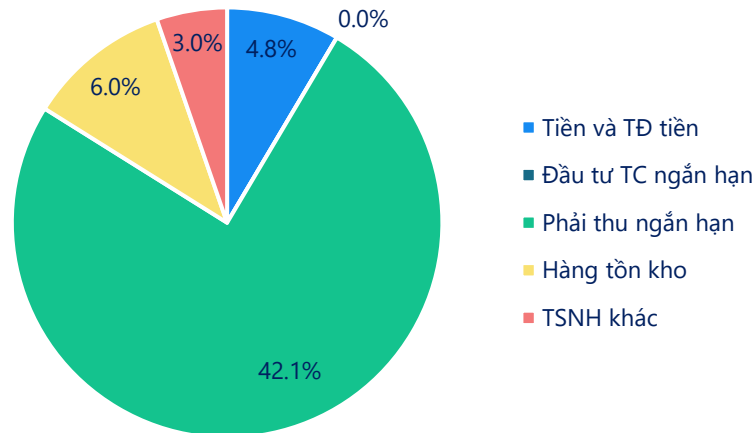
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **91.3%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 8.24% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.47%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Hùng Vương** sở hữu **79.6%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước nắm giữ 8.24% và đứng thứ 3 là Võ Thành Thông nắm giữ 0.12%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

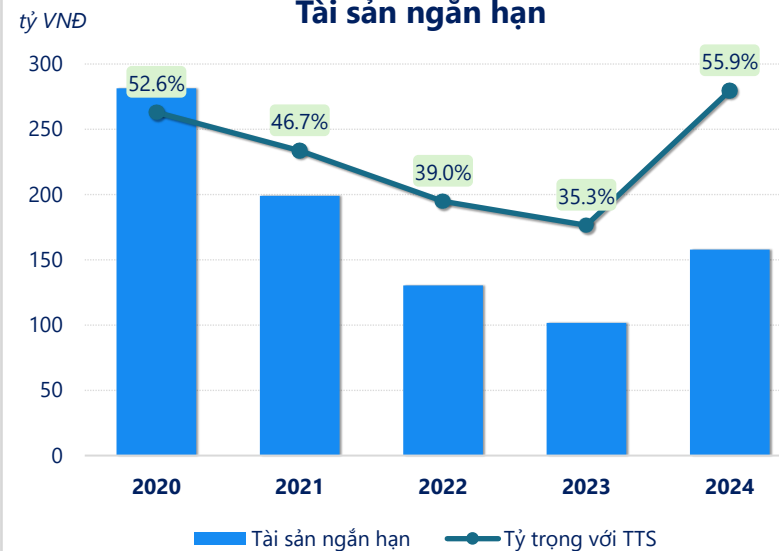


2024

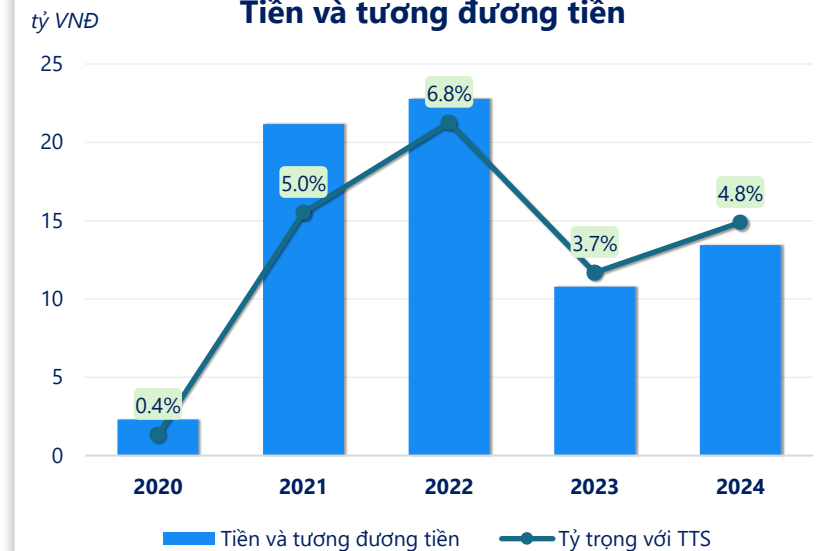
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của AGF đạt **157.7** tỷ đồng, tăng trưởng **55.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **55.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.04% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

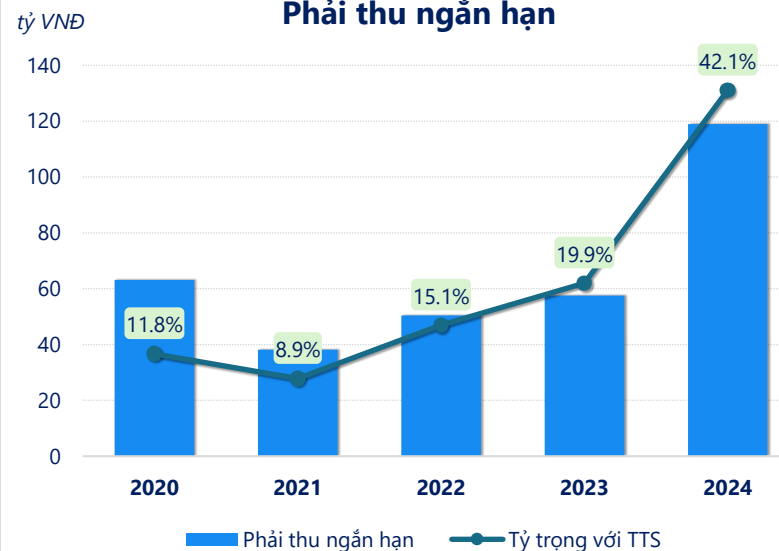
Tài sản ngắn hạn



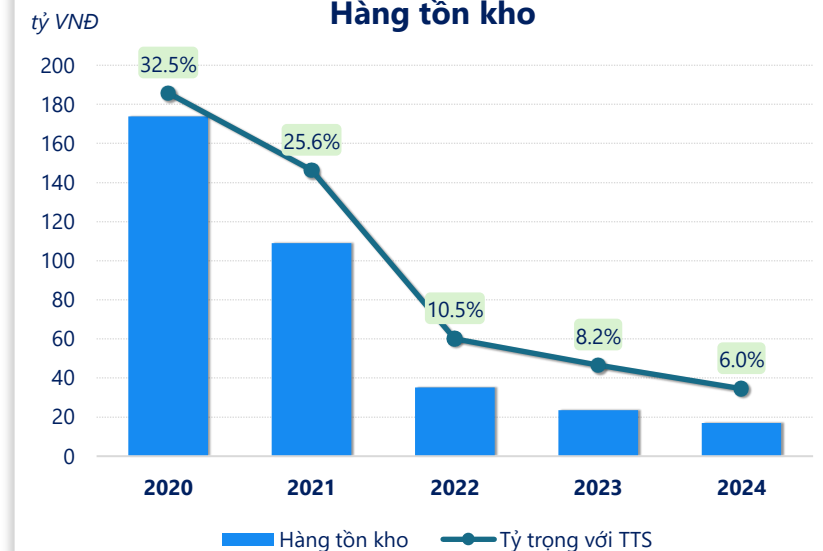
Tiền và tương đương tiền



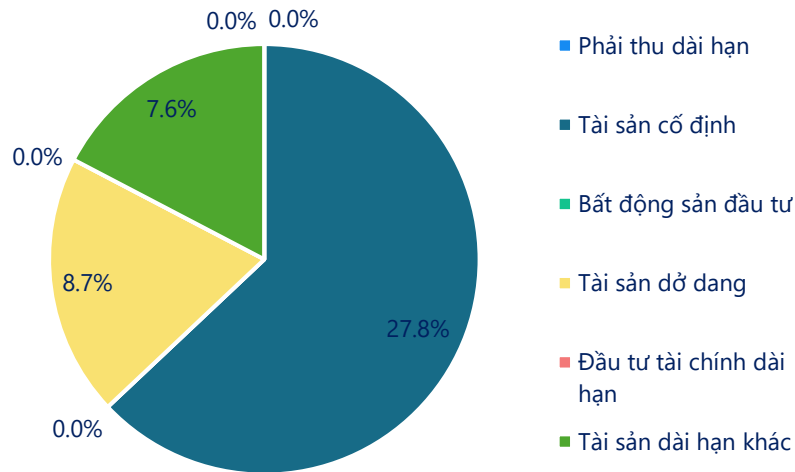
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



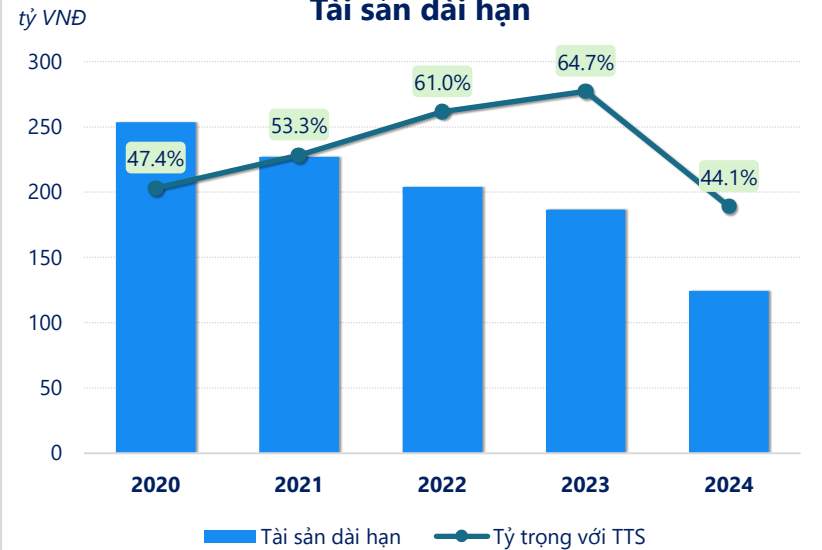
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **124.4** tỷ đồng giảm **33.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **44.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 8.69%.

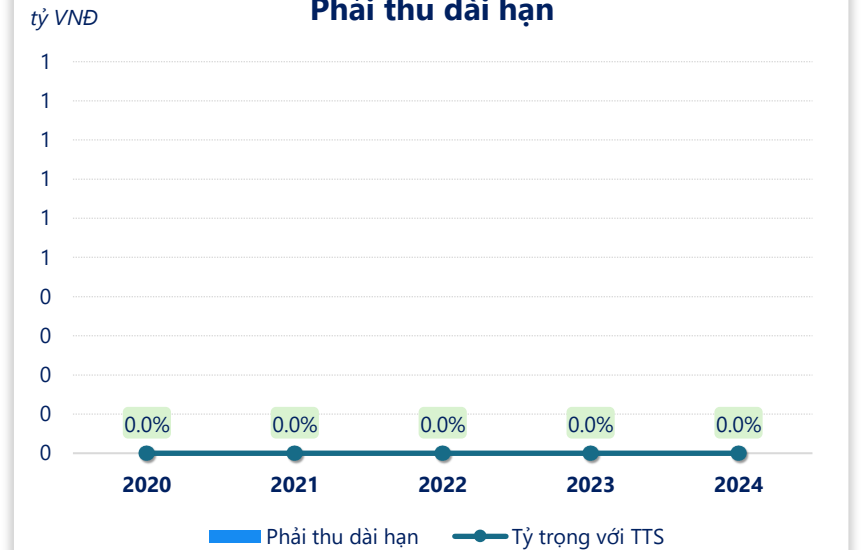
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



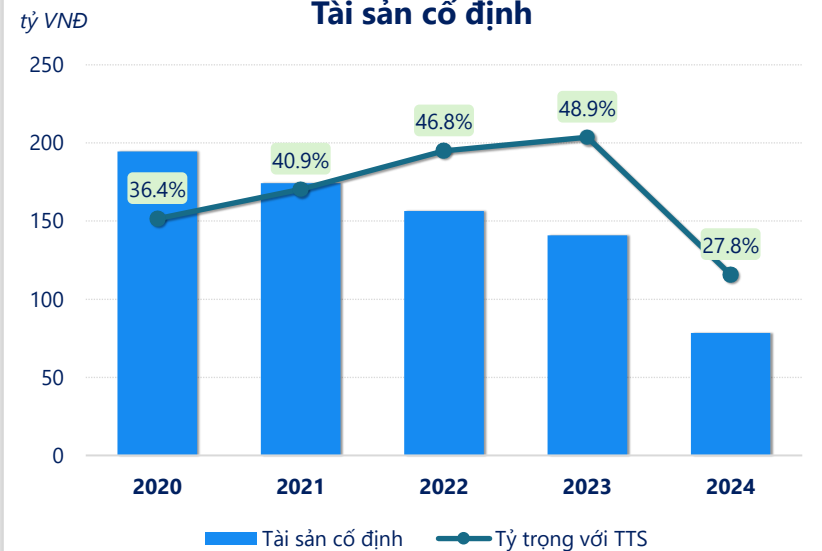
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



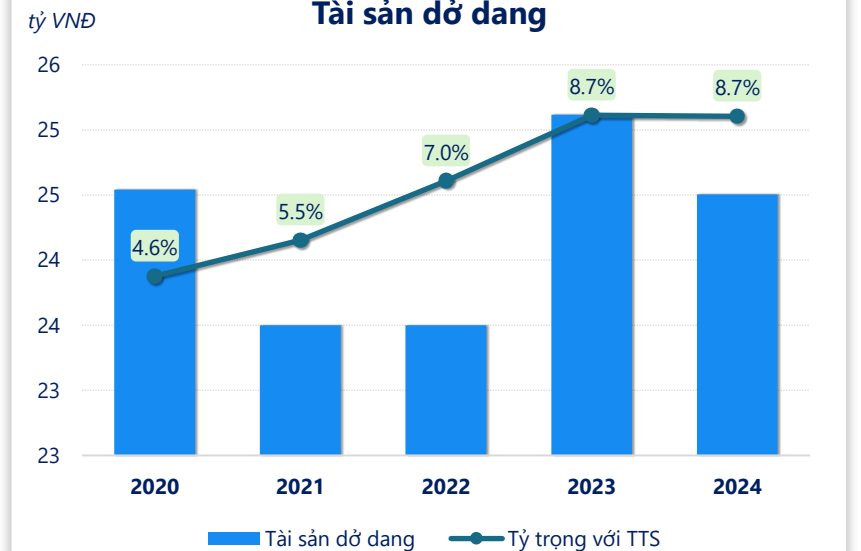
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

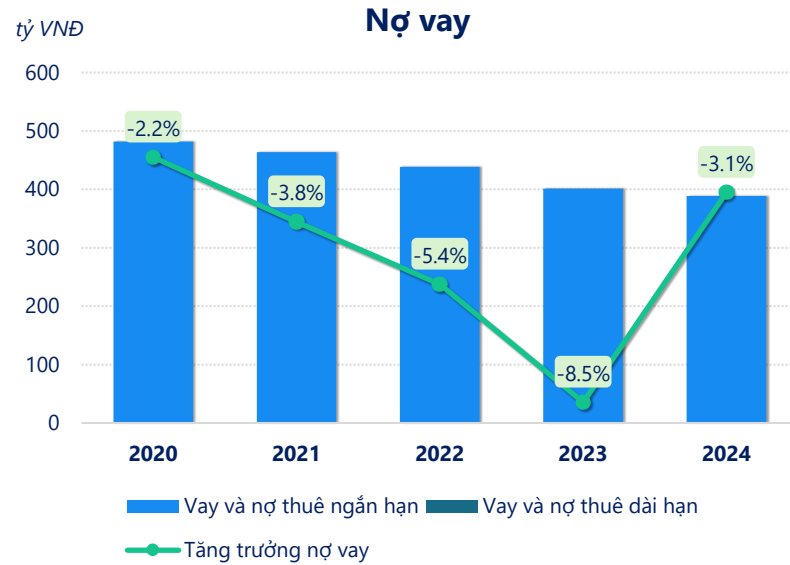
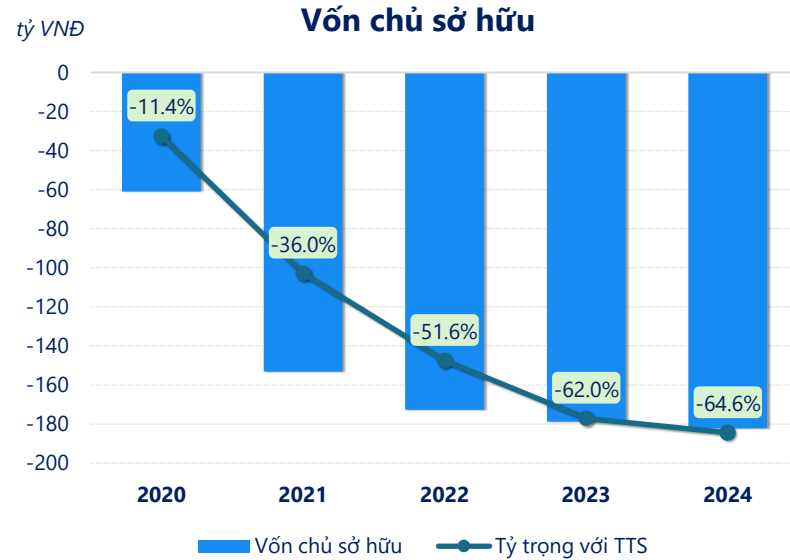
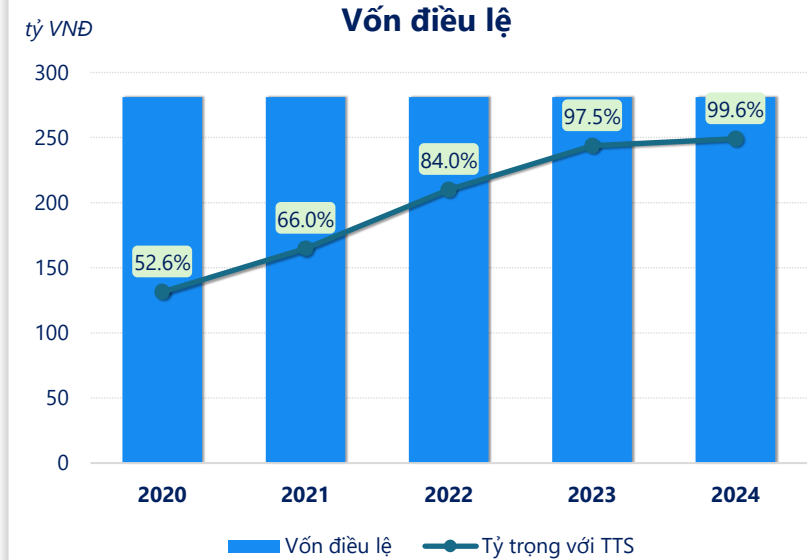
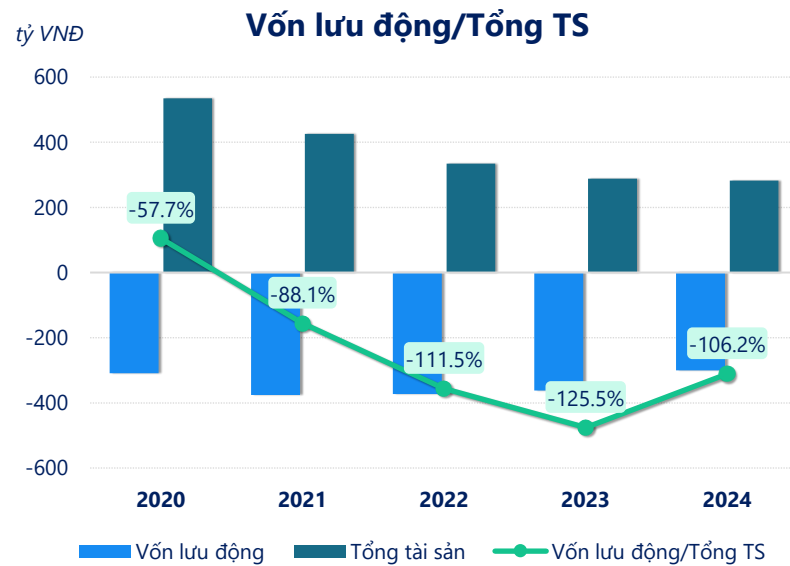
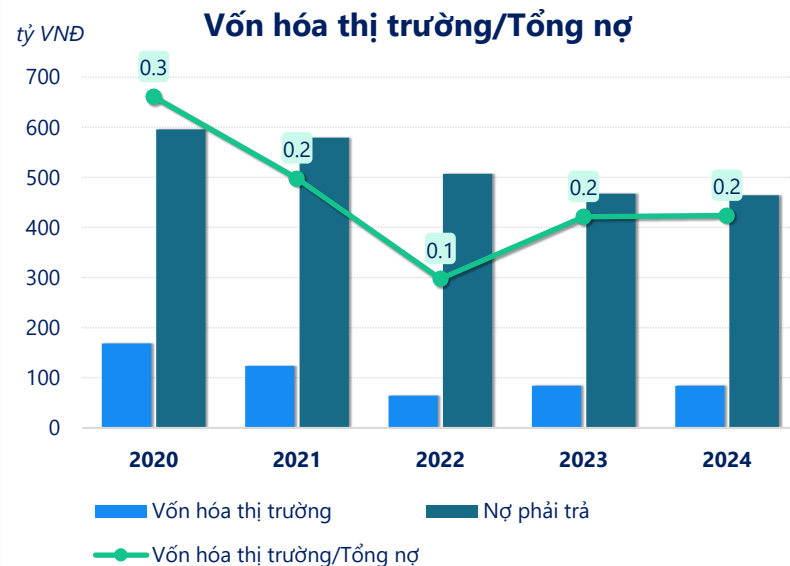
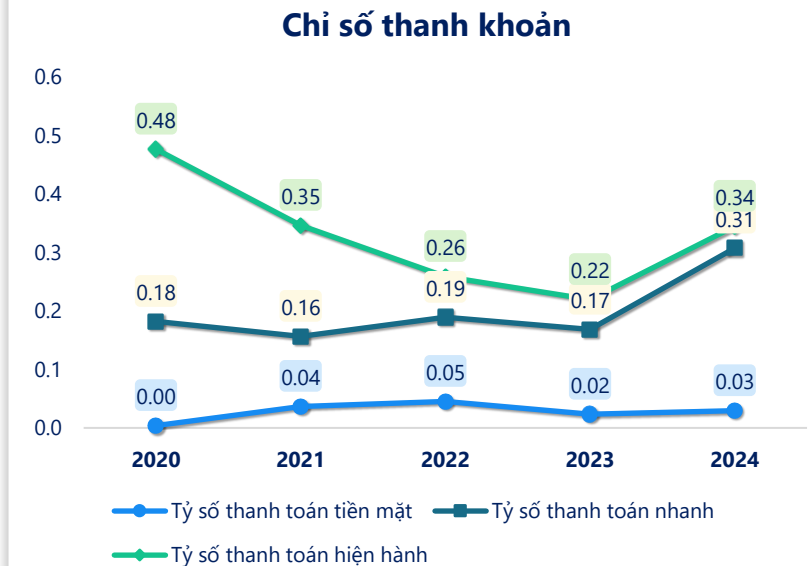


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	282	288	-2.2%
Tài sản ngắn hạn	158	102	54.9%
Tiền và tương đương tiền	13.4	10.8	24.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	119	57.5	107%
Hàng tồn kho	16.9	23.5	-28.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.38	9.99	-16.1%
Tài sản dài hạn	124	187	-33.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	78.4	141	-44.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.5	25.1	-2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	21.6	20.5	5.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	465	467	-0.5%
Nợ ngắn hạn	459	464	-1.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	389	401	-3.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.9	8.64	130%
Nợ dài hạn	5.62	3.40	65.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-183	-179	-2.1%
Vốn chủ sở hữu	-183	-179	-2.1%
Vốn điều lệ	281	281	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	684	468	540	452	507
Giá vốn hàng bán	603	436	505	399	455
Lợi nhuận gộp	80.2	32.4	35.2	52.8	51.9
Doanh thu HĐTC	1.53	0.75	1.13	0.37	0.25
Chi phí TC	46.1	38.5	36.1	42.5	37.0
Chi phí lãi vay	45.0	38.5	35.7	41.8	36.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.5	32.9	14.6	3.98	3.21
Chi phí QLDN	222	9.01	-1.94	10.1	12.6
LN thuần từ HĐKD	-219	-47.3	-12.5	-3.43	-0.71
Lợi nhuận khác	-2.72	-45.0	-6.95	-2.59	-2.78
LN trước thuế	-221	-92.4	-19.4	-6.02	-3.49
Lợi nhuận sau thuế	-222	-92.4	-19.4	-6.02	-3.49
LNST của CĐ cty mẹ	-222	-92.4	-19.4	-6.02	-3.49

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.0	38.9	27.9	26.8	18.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.58	-1.61	-1.10	-1.71	-3.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.7	-18.5	-25.2	-37.1	-12.4
Tiền đầu kỳ	5.60	2.31	21.2	22.8	10.8
Lưu chuyển tiền thuần	-3.29	18.8	1.60	-12.0	2.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.01	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	2.31	21.2	22.8	10.8	13.4